

Các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

PHẠM NGỌC TOÀN

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - toanpn@ueh.edu.vn

Ngày nhận:

02/08/2016

Ngày nhận lại:

28/10/2016

Ngày duyệt đăng:

31/10/2016

Mã số:

0816-M42-V03

Tóm tắt

Tính kịp thời là một trong những nhân tố góp phần tạo nên tính hữu ích của báo cáo tài chính (BCTC). Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của BCTC và phân tích tầm quan trọng về tính kịp thời của BCTC đối với nhà đầu tư, các chủ thể báo cáo và sự phát triển của thị trường vốn. Mẫu nghiên cứu bao gồm 77 công ty niêm yết (CTNY) trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) giai đoạn 2010-2014. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến tính kịp thời của BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố: Loại BCTC, lợi nhuận kinh doanh, loại công ty kiểm toán, và đòn bẩy tài chính có tác động thuận chiều đến tính kịp thời của BCTC. Trong khi đó, nhân tố quy mô công ty và ngành nghề kinh doanh tác động nghịch chiều đến tính kịp thời của BCTC các CTNY trên HOSE. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao tính kịp thời của BCTC các CTNY.

Abstract

Từ khóa:

Tính kịp thời; Báo cáo tài chính; Quy mô công ty; Ngành; Đòn bẩy tài chính; Lợi nhuận kinh doanh; Công ty kiểm toán.

Keywords:

Timeliness; Financial Statements; Firm Size; Industry; Financial Leverage; Profitability; Type of Auditing Firms.

The timeliness is one of the major determinants contributing to the usefulness of a financial statement. This study aims to determine the factors impacting the timeliness of financial statements and point out the importance of the financial statements' timeliness to investors, individuals, and the growth of financial markets. The data sample consists of 77 companies listed on Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) over the period of 2010–2014. The analysis of regression is to examine the extent of the variables' influence on the timeliness of financial statements. The findings of the study show that the determinants such as the type of financial statement, profitability, the type of auditing firms, and financial leverage have positive effects on the timeliness of financial statements. Contrary to this, firm size and business industry are negatively related to the timeliness of financial statements. The study would suggest some policy recommendations with the aim of enhancing the timeliness of firms' financial statements on the stock exchange.

1. Giới thiệu

Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (International Accounting Standards Board - IASB) đã đưa ra các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích nhất cho các nhà đầu tư, người cho vay và chủ nợ khác đó là: Thích hợp, phản ánh trung thực, có thể so sánh, có thể kiểm tra, kịp thời và có thể hiểu được. Tính kịp thời và thích hợp là những đặc tính quan trọng của thông tin hữu dụng, do đó các BCTC nên được công bố đúng thời gian để trở nên hữu ích đối với người sử dụng trong việc đưa ra quyết định (Aktas & Kargin, 2011).

Tại VN, việc công bố các báo cáo chưa kịp thời vẫn còn khá phổ biến và ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng của BCTC. Trong thực tế, việc công bố thông tin BCTC của các CTNY còn bị xem nhẹ, nhiều CTNY có website nhưng nội dung rất sơ sài, không cập nhật thường xuyên, thông tin công bố không kịp thời cho người sử dụng. Vì vậy, để đảm bảo cho TTCK (TTCK) hoạt động một cách hiệu quả thì Nhà nước đã đưa ra những yêu cầu nghiêm ngặt về việc công bố thông tin của các CTNY (cả thông tin tài chính và phi tài chính). Điều này là do những lí do sau:

Thứ nhất, BCTC kịp thời và tin cậy làm tăng khả năng các nhà đầu tư, người cho vay và người sử dụng khác hiểu được khả năng của một đơn vị kinh doanh trong việc tạo ra doanh thu, dòng tiền và các điều kiện tài chính;

Thứ hai, công bố thông tin chính xác, toàn diện và kịp thời làm tăng sự tin tưởng của cổ đông và cho phép họ đánh giá có cơ sở về sự vận hành trong quản lí và sử dụng tài sản của họ. Từ đó, làm tăng sự ủng hộ của cổ đông và tính hiệu quả của thị trường. Có thể nói rằng thời gian từ khi kết thúc năm tài chính cho đến ngày công bố thông tin từ các báo cáo kiểm toán hàng năm càng ngắn thì càng có lợi.

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về tính kịp thời của BCTC các CTNY trên TTCK. Tuy nhiên, ở VN hiện có rất ít công trình nghiên cứu về lĩnh vực này. Tác giả nhận thấy khe hở của các nghiên cứu trước như: Phạm vi nghiên cứu còn hẹp, sử dụng số liệu của BCTC các CTNY chỉ trong giai đoạn 1 hoặc 2 năm nên kết quả có độ tin cậy chưa cao. Ngoài ra, ở mỗi môi trường kinh tế khác nhau thì các nhân tố tác động cũng khác nhau. Do đó, tác giả mở rộng hướng nghiên cứu này thông qua nhận diện toàn diện hơn các yếu tố thuộc đặc điểm doanh nghiệp (DN) có tác động đến tính kịp thời của BCTC để từ đó có những đề xuất, giải pháp nhằm nâng cao tính kịp thời của BCTC trên TTCK.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Lý thuyết ủy nhiệm

Lý thuyết ủy nhiệm (Agency Theory) được đề cập lần đầu tiên bởi Ross (1973), sau đó được thể hiện cụ thể hơn trong nghiên cứu của Linsley và Shrivies (2000). Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (Principal) và bên được ủy nhiệm (Agent), trong đó bên được ủy nhiệm thay mặt bên ủy nhiệm để quản lý DN, thực hiện các công việc được ủy nhiệm. Lý thuyết ủy nhiệm giả định rằng cả hai bên (bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm) đều tối đa hoá lợi ích của mình. Khi bên được ủy nhiệm hành động vì lợi ích riêng của họ mà gây bất lợi cho bên ủy nhiệm, ví dụ nhà quản lý sẽ tăng lợi ích của mình thông qua việc chi tiêu nhiều hơn (xây dựng văn phòng lớn, mua sắm xe sang trọng...) và số tiền này sẽ làm giảm lợi nhuận của các cổ đông. Các mâu thuẫn này tồn tại do sự phân chia quyền sở hữu và quyền quản lý tài sản trong công ty. Những vấn đề này làm phát sinh chi phí ủy nhiệm (Agency Costs). Chi phí ủy nhiệm là chi phí chi trả cho sự xung đột lợi ích giữa hai bên bao gồm chi phí giám sát (Monitoring Costs), chi phí liên kết (Bonding Costs) và chi phí khác (Residual Costs).

Chi phí ủy nhiệm sẽ được tối thiểu hoá bằng cách cung cấp những ưu đãi phù hợp để gắn kết lợi ích của cả hai bên thông qua hợp đồng hiệu quả (là kết quả thương thuyết giữa hai bên để đảm bảo lợi ích của cả hai được cân bằng ngay từ đầu). Trong đó, nếu bên được ủy nhiệm bị phát hiện hành xử không vì lợi ích của bên ủy nhiệm sẽ bị phạt, uy tín bị giảm sút dẫn đến nguy cơ bị sa thải. Khi đó, bên được ủy nhiệm sẽ hành xử theo hướng tối đa hoá lợi ích của bên ủy nhiệm. Ngược lại, bên ủy nhiệm cũng sẽ cung cấp những chính sách khen thưởng nhằm ghi nhận những nỗ lực làm việc của bên được ủy nhiệm, đảm bảo lợi ích cho bên được ủy nhiệm. Trong hợp đồng hiệu quả, chi phí ủy nhiệm được tối thiểu hoá do lợi ích của hai bên được cân bằng.

Theo lý thuyết ủy nhiệm, trong phần lớn các DN hoạt động có quy mô lớn, các mâu thuẫn giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm là rất đáng kể vì người điều hành DN thường chỉ sở hữu một phần nhỏ cổ phần. Do đó, để hạn chế chi phí ủy nhiệm, người điều hành cần phải công bố thông tin nhiều hơn đến các cổ đông. Như vậy, lý thuyết ủy nhiệm đã góp phần giải thích ảnh hưởng của nhân tố quy mô đến việc công bố thông tin. Ngoài ra, lý thuyết ủy nhiệm cũng góp phần làm rõ ảnh hưởng của nhân tố lợi nhuận kinh

doanh đến việc công bố thông tin, vì đối với những công ty có lợi nhuận cao, nhà quản lí muốn công bố thông tin nhiều hơn để thể hiện khả năng quản lí của mình.

2.1.2. Lí thuyết thông tin hữu ích cho việc ra quyết định

Xuất phát từ dòng nghiên cứu chuẩn tắc về kế toán trong giai đoạn 1950–1970, các khuôn mẫu lí thuyết kế toán đã được xây dựng và ban hành bởi các tổ chức lập quy về kế toán và trở thành nền tảng của hệ thống kế toán tài chính hiện nay trên thế giới. Lí thuyết thông tin hữu ích cho việc ra quyết định (Decision Usefulness Theory) xuất phát từ mục tiêu của kế toán là cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng để đưa ra quyết định kinh tế (Staubus, 2000). Trên cơ sở đó, các đặc điểm chất lượng của BCTC được xác định. Trước hết, BCTC cần bao gồm các thông tin thích hợp, nghĩa là các thông tin có thể giúp người sử dụng đánh giá được quá khứ và dự đoán được tương lai của doanh nghiệp. Không những vậy, các thông tin này cần thể hiện trung thực tình hình hoạt động của doanh nghiệp, nghĩa là phản ánh đúng bản chất của các hiện tượng kinh tế. Ngoài ra, những yêu cầu thứ yếu khác như trình bày dễ hiểu, khả năng so sánh, khả năng kiểm tra và tính kịp thời phải được đáp ứng. Các đặc điểm chất lượng trên là nền tảng xây dựng hoặc lựa chọn các chính sách kế toán của doanh nghiệp (IASB, 2010).

Áp dụng vào vấn đề công bố BCTC, lí thuyết này yêu cầu BCTC phải cung cấp các thông tin cần thiết và kịp thời cho việc ra quyết định của người sử dụng, trong đó bao gồm hai đối tượng chính là nhà đầu tư và chủ nợ.

2.2. *Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu*

Căn cứ vào cơ sở lí thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố tác động đến tính kịp thời của BCTC các CTNY trên HOSE, các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Nhân tố quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp được chỉ ra là nhân tố tác động đến tính kịp thời trong nghiên cứu của Haw và Ro (1990). Haw và Ro (1990) hàm ý do các công ty lớn có hệ thống xử lí dữ liệu hiệu quả hơn và lớn hơn làm cho việc chuẩn bị các thông tin và quy trình kiểm toán ngắn nên việc kiểm toán sẽ nhanh hơn và phát hành BCTC sớm hơn; công việc kiểm toán dễ dàng hơn đối với các công ty lớn bởi vì họ cung cấp các báo cáo hàng quý mà các công ty nhỏ thông thường không có; các công ty lớn phải đối mặt với áp lực lớn để phát hành BCTC kịp thời hơn khi nhu cầu về thông tin tài chính của họ là lớn hơn.

Kết quả nghiên cứu của Ahmed và Hosain (2010) giải thích có nhiều khả năng các công ty quy mô lớn sẽ công bố BCTC chậm trễ hơn. Vì vậy, nghiên cứu tiến hành kiểm tra giả thuyết:

H₁: Quy mô công ty càng lớn thì tính kịp thời càng cao (+/-)

Nhân tố loại BCTC

Aktas và Kargin (2011) cho rằng độ phức tạp của BCTC cũng ảnh hưởng đến tính kịp thời. Do đó, BCTC hợp nhất của công ty mẹ thường được công bố trễ hơn các công ty khác. Sự ảnh hưởng này có thể được giải thích qua một số lí do như sau: Công ty mẹ phải đợi các công ty con chốt số liệu báo cáo cuối năm, sau đó mới tiến hành xử lí, đối chiếu số liệu và thực hiện các thủ tục hợp nhất; thời gian kiểm toán BCTC hợp nhất dài hơn các báo cáo riêng lẻ. Vì ngoài những thủ tục cần thực hiện đối với các BCTC riêng lẻ, kiểm toán viên cần phải thực hiện thêm các thủ tục như: Kiểm toán hoặc soát xét các công ty thành viên, đối chiếu các giao dịch nội bộ giữa các đơn vị thành viên và kiểm toán các bút toán hợp nhất. Giả thuyết được đặt ra như sau:

H₂: Loại BCTC (BCTC hợp nhất hay BCTC riêng lẻ) có tác động thuận chiều đến tính kịp thời của BCTC (+)

Nhân tố lợi nhuận kinh doanh

Một số nhà nghiên cứu đã sử dụng các dấu hiệu kinh doanh lãi lỗ như là một biến giải thích cho tính kịp thời như: Trueman (1990), Carslaw và Kaplan (1991), Afify (2009). Đa phần các nghiên cứu này đều chỉ ra các công ty báo cáo lỗ trong kì được dự kiến sẽ phát hành báo cáo chậm trễ hơn so với những công ty có báo cáo lợi nhuận.

Carslaw và Kaplan (1991) cho rằng công ty phải đối mặt với một sự thua lỗ sẽ yêu cầu các công ty kiểm toán để bắt đầu việc kiểm toán muộn hơn bình thường. Bằng cách làm như vậy, sẽ có một sự chậm trễ trong việc truyền đạt thông tin xấu đối với công chúng. Ngược lại, các công ty có lợi nhuận cao hơn có thể đòi hỏi việc kiểm toán hoàn thành càng nhanh càng tốt để nhanh chóng phát hành tin tức tốt. Đó là mối liên hệ nghịch chiều giữa các biến. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra là:

H₃: Công ty có lợi nhuận tốt ($ROE > 0$) thì tính kịp thời càng cao (+)

Nhân tố đòn bẩy tài chính

Nghiên cứu của Owusu-Ansah (2000), Ahmed và Hossain (2010) cho rằng có một mối quan hệ thuận chiều giữa đòn bẩy tài chính và sự chậm trễ kiểm toán BCTC. Các công ty có tỉ lệ cao của đòn bẩy có nhiều khả năng phá sản và kiểm toán viên phải đối

mặt với nguy cơ kiện tụng cao hơn nếu làm không đúng quy định. Do đó, các kiểm toán viên có thể được dự kiến để thực hiện công việc kiểm toán tương đối chi tiết, và do đó, thời gian để thực hiện hoàn thành công việc kiểm toán sẽ lâu hơn. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H₄: Đòn bẩy tài chính càng cao thì tính kịp thời của BCTC càng thấp (-)

Nhân tố loại công ty kiểm toán

Có nhiều nghiên cứu đã kiểm tra bằng thực nghiệm mối quan hệ giữa loại công ty kiểm toán và tính kịp thời của BCTC. Theo Gilling (1977), sự chậm trễ kiểm toán đối với các công ty kiểm toán quốc tế được dự kiến sẽ ít hơn so với các cuộc kiểm toán của các công ty kiểm toán khác, bởi vì họ là những doanh nghiệp lớn, có thể thực hiện kiểm toán một cách hiệu quả hơn, và linh hoạt hơn trong lập kế hoạch để hoàn thành cuộc kiểm toán trong thời gian ngắn hơn.

Loại công ty kiểm toán thường được phân thành 2 nhóm: Công ty Big 4 và phi Big 4. Công ty Big 4 được đề cập đến là: KPMG, Ernst & Young, Pricewaterhouse Coopers và Deloitte. Đây là những công ty lớn và lâu năm do đó được giả định có thể thực hiện kiểm toán hiệu quả hơn và có sự linh hoạt hơn trong việc sắp xếp công việc kiểm toán để có thể được hoàn thành đúng thời hạn. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H₅: Các công ty được kiểm toán bởi các công ty Big 4 thì tính kịp thời càng cao (+)

Nhân tố ngành

Một số nhà nghiên cứu trước đó đã sử dụng biến ngành như là một biến giải thích cho tính kịp thời của BCTC. Theo Che-Ahmad và Abidin (2008) thì thời gian công bố BCTC của các công ty tài chính thường ngắn hơn so với các công ty phi tài chính. Bởi các công ty phi tài chính thường có thêm các khoản mục khác như hàng tồn kho, các khoản phải thu, bên cạnh đó đối với các công ty tài chính trong nghiên cứu được kiểm toán đa phần các công ty kiểm toán lớn trong Big 4 và sự thay đổi công ty kiểm toán cũng ít hơn nên thời gian kiểm toán sẽ nhanh hơn các công ty phi tài chính.

Bên cạnh đó, các kết quả của Ahmad và Kamarudin (2003), Aktas và Kargin (2011) lại cho thấy công ty làm việc trong ngành tài chính chậm trễ hơn trong báo cáo. Kết quả của Türel (2010) cho thấy các công ty làm việc trong ngành công nghiệp sản xuất có báo cáo kịp thời hơn. Với những lí do trên, giả thuyết được đưa ra như sau:

H₆: Nhân tố ngành có tác động đến tính kịp thời của BCTC (+/-)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường biến phụ thuộc và biến độc lập trong mô hình

Đo lường biến phụ thuộc

Tính kịp thời đã được tiến hành nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán kiểm toán dưới nhiều góc độ, ở nhiều nước trên thế giới:

Theo Carslaw và Kaplan (1991), kịp thời là khoảng thời gian giữa ngày BCTC và ngày báo cáo kiểm toán. Đại diện cho số ngày trôi qua giữa ngày kết thúc niên độ kế toán và ngày kiểm toán viên ký BCTC.

Ahmed và Hossain (2010) cho rằng tính kịp thời được hiểu là BCTC phải được công bố đến người sử dụng ngay khi họ cần nó để đưa ra quyết định, bởi vì thông tin sẽ mất đi tính hữu ích nếu BCTC không được cung cấp kịp thời khi cần sử dụng.

Theo Aktas và Kargin (2011), kịp thời được hiểu là số ngày giữa ngày kết thúc kì kế toán năm và ngày mà CTNY phải công bố BCTC theo quy định của pháp luật.

Phần lớn các nghiên cứu tiếp cận tính kịp thời theo Carslaw và Kaplan (1991), bởi nó thể hiện rõ hơn các cách đo lường còn lại cũng như việc thu thập dữ liệu dễ dàng hơn.

Trong nghiên cứu này, tính kịp thời được đo lường bằng số ngày kể từ ngày kết thúc niên độ theo quy định của pháp luật đến ngày ký báo cáo kiểm toán và được ký hiệu là NGAY.

Để làm rõ mức độ khác biệt, tác giả chia tính kịp thời thành 2 phần, thứ nhất là những công ty có số ngày nhỏ hơn hoặc bằng 90 được gán số 1, số ngày lớn hơn 90 được gán số 0 và được ký hiệu là NGAYMH.

Bảng 1.

Mô tả và đo lường các biến độc lập trong mô hình

Nhân tố	Nghiên cứu cơ sở	Đo lường các biến	Chiều ảnh hưởng
Quy mô công ty (QUYMO)	Haw và Ro (1990) Carslaw và Kaplan (1991) Al-Ghanem và Hegazy (2011)	= Log cơ số 10 của tổng tài sản	+/-

Nhân tố	Nghiên cứu cơ sở	Do lường các biến	Chiều ảnh hưởng
Loại BCTC (BCTC)	Aktas và Kargin (2011)	1: BCTC hợp nhất 0: BCTC riêng lẻ	+
Lợi nhuận kinh doanh (ROE)	Trueman (1990) Carslaw và Kaplan (1991) Afify (2009)	= Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	+
Đòn bẩy tài chính (NO)	Carslaw và Kaplan (1991) Owusu - Ansah (2000) Ahmed và Hossain (2010)	= Nợ phải trả / Tổng tài sản	-
Loại công ty kiểm toán (CTKT)	Gilling (1977) Raja và Khairul (2003) Đặng Đình Tân (2013)	1: Công ty kiểm toán Big 4 0: Các công ty kiểm toán khác	+
Ngành (NGANH)	Carslaw và Kaplan (1991) Che-Ahmad và Abidin (2008) Türel (2010) Aktas và Kargin (2011)	1: Công ty phi sản xuất 0: Công ty sản xuất	+/-

3.2. Mô hình hồi quy

Nghiên cứu tiến hành đo lường tác động của 6 nhân tố tác động đến tính kịp thời của BCTC các CTNY trên HOSE. Dựa trên các giả thuyết được đưa ra, mô hình hồi quy tổng thể được đề nghị trong nghiên cứu này để kiểm định các giả thuyết nêu trên có dạng như sau:

$$\hat{\gamma} = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 X_1 + \hat{\beta}_2 X_2 + \hat{\beta}_3 X_3 + \hat{\beta}_4 X_4 + \hat{\beta}_5 X_5 + \hat{\beta}_6 X_6$$

Trong đó:

$\hat{\gamma}$: Tính kịp thời của BCTC

$X_1 - X_6$: Các yếu tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của BCTC

$\hat{\beta}_i$: Ước lượng điểm của β_i (i=1...6)

3.3. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

3.3.1. Mẫu nghiên cứu

Đối tượng của nghiên cứu tập trung vào các DN niêm yết trên HOSE. Quá trình chọn mẫu các CTNY trên HOSE được mô tả trong Bảng 2:

Bảng 2

Bảng mô tả chọn mẫu

Tổng số CTNY năm 2014	339
<i>Trong đó:</i>	
Số công ty tài chính	19
Tổng thể cần điều tra	320
Số công ty trong mẫu ($n = N/(1+N(e)^2)$)	77

Nguồn: Theo tổng kết của tác giả.

3.3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu trong nghiên cứu được lấy từ các báo cáo thường niên (BCTN) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các DN niêm yết trên HOSE. Tác giả tải 77 BCTN cùng các phụ lục đính kèm theo phương pháp chọn ngẫu nhiên trong giai đoạn 2010–2014. Sau đó, lấy dữ liệu của biến phụ thuộc và các biến độc lập từ 77 BCTN và các phụ lục kèm theo bao gồm: Ngày công bố BCTC đã được kiểm toán, loại ngành, loại công ty kiểm toán, loại BCTC, lợi nhuận kinh doanh, quy mô công ty, đòn bẩy tài chính.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Phân tích thống kê mô tả các biến trong mô hình

Bảng 3 mô tả thống kê ngành khảo sát. Trong 385 doanh nghiệp khảo sát thì có 210 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất và 175 doanh nghiệp thuộc doanh nghiệp phi sản xuất. Trong đó, có 231 doanh nghiệp sử dụng BCTC hợp nhất (Bảng 4).

Bảng 3**Thống kê ngành khảo sát**

Ngành khảo sát	Số doanh nghiệp	Tỉ lệ %	% tích lũy
Sản xuất	210	54,5	54,5
Phi sản xuất	175	45,5	100,0
Tổng cộng	385	100,0	

Bảng 4**Thống kê loại BCTC mà các công ty đang áp dụng**

Loại BCTC	Số doanh nghiệp	Tỉ lệ %	% tích lũy
Riêng lẻ	154	40,0	40,0
Hợp nhất	231	60,0	100,0
Tổng cộng	385	100,0	

Theo Bảng 5 thì trong 385 công ty khảo sát có 279 công ty được kiểm toán bởi Big 4 (chiếm 72,5%), còn lại 106 công ty được kiểm toán bởi phi Big 4 (chiếm 27,5%).

Bảng 5**Thống kê loại công ty kiểm toán**

Loại công ty kiểm toán	Số doanh nghiệp	Tỉ lệ %	% tích lũy
Phi-Big 4	106	27,5	27,5
Big 4	279	72,5	100,0
Tổng cộng	385	100,0	

Bảng 6 thống kê mô tả các biến định lượng trong mô hình. Trong các công ty khảo sát thì quy mô doanh nghiệp thấp nhất là 4,95 và cao nhất là 7,24; ROE thay đổi từ 0 đến 0,86 mức trung bình trong mẫu là 0,4336. Thương số nợ trên tổng tài sản thay đổi từ mức -0,56 đến 0,98. Số ngày từ khi kết thúc năm tài chính cho đến ngày kí báo cáo kiểm toán của các CTNY tại HOSE trong mẫu nghiên cứu dao động từ 21 ngày đến 160 ngày, thời hạn phát hành báo cáo kiểm toán trung bình là 76 ngày. Độ lệch chuẩn phản ánh mức chênh lệch bình quân giữa thời hạn phát hành báo cáo kiểm toán của các CTNY trong mẫu nghiên cứu xấp xỉ là 15 ngày.

Bảng 6

Thống kê các biến định lượng trong mô hình

TT	Tên biến (Variables)	Số mẫu quan sát (N)	Giá trị nhỏ nhất (Minimum)	Giá trị lớn nhất (Maximum)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std.)
1	QUYMO	385	4,95	7,24	5,8836	0,49487
2	ROE	385	0,00	0,86	0,4336	0,20840
3	NO	385	-0,56	0,98	0,1390	0,13632
4	NGAY	385	21	160	76,59	15,182

Bảng 7

Thống kê ngày BCTC (đã được mã hóa)

Ngày công bố BCTC	Số doanh nghiệp	Tỉ lệ %	% tích lũy
>90	187	48,6	48,6
<=90	198	51,4	100,0
Tổng cộng	385	100,0	

Như vậy, dựa vào Bảng 7 thì có thể thấy được rằng có 187 công ty chưa BCTC kịp thời và 198 công ty là báo cáo kịp thời.

Trước khi đi vào kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích hồi quy tuyến tính bội, tác giả xem xét sự tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc để loại bỏ các nhân tố xấu trước khi chạy hồi quy. Hệ số này luôn nằm trong khoảng từ -1 đến 1, lấy giá trị tuyệt đối, nếu từ 0,4 đến 0,6 thì tương quan trung bình, lớn hơn 0,6 là tương quan chặt chẽ và càng gần 1 thì mối quan hệ càng chặt, nếu nhỏ hơn 0,3 thì mối quan hệ là lỏng.

Bảng 8 cho thấy các biến độc lập: QUYMO, BCTC, ROE, NO, CTKT, NGANH có hệ số tương quan với biến phụ thuộc NGAYMH, cụ thể các biến: NO, ROE, CTKT, BCTC tương quan cùng chiều với biến NGAYMH; biến QUYMO, NGANH tương quan nghịch chiều với biến NGAYMH; hệ số tương quan của biến phụ thuộc với các biến độc lập dao động từ -0,083 đến 0,495. Biến QUYMO, NGANH, BCTC có mối tương quan yếu với biến NGAYMH; biến CTKT, ROE, NO có tương quan gần trung bình với biến NGAYMH.

Bảng 8

Ma trận tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập

	NGAYMH	QUYMO	BCTC	ROE	NO	CTKT	NGANH
NGAYMH	1,000	-0,080	0,030	0,471	0,241	0,495	-0,083
QUYMO	-0,080	1,000	0,345	0,207	0,129	0,073	0,091
BCTC	0,030	0,345	1,000	0,088	-0,034	-0,040	0,266
ROE	0,471	0,207	0,088	1,000	-0,075	0,107	-0,084
NO	0,241	0,129	-0,034	-0,075	1,000	0,056	0,132
CTKT	0,495	0,073	-0,040	0,107	0,056	1,000	0,049
NGANH	-0,083	0,091	0,266	-0,084	0,132	0,049	1,000

Bảng 9 trình bày kết quả hồi quy với biến phụ thuộc là *NGAYMH*; các biến độc lập là *NGANH*, *CTKT*, *QUYMO*, *NO*, *ROE*, *BCTC*

Bảng 9

Kết quả hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số		Hệ số	Giá trị	Mức ý nghĩa	Thống kê	
	chưa chuẩn hóa		chuẩn hóa			đa cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai Tolerance	Hệ số VIF
(Hằng số)	1,091	0,213		5,121	0,000		
QUYMO	-0,273	0,038	-0,270	-7,116	0,000	0,823	1,215
BCTC	0,077	0,039	0,076	1,976	0,049	0,807	1,239
ROE	1,166	0,086	0,485	13,593	0,000	0,926	1,079
NO	1,109	0,130	0,302	8,551	0,000	0,946	1,057
CTKT	0,507	0,039	0,453	13,009	0,000	0,974	1,027
NGANH	-0,101	0,036	-0,100	-20,762	0,006	0,896	1,116

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t_{stat}	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai Tolerance	Hệ số VIF
R ²			0,553				
R ²			0,546				
Sig. (F statistic)			0,000 ^b				
Durbin - Watson			1,906				

Kết quả hồi quy đa biến theo Bảng 9 cho mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$NGAYMH = 0,485*ROE + 0,453*CTKT + 0,302*NO + 0,076*BCTC - 0,270*QUYMO - 0,100*NGANH$$

Trong mô hình này, các biến *ROE*, *CTKT*, *NO*, *BCTC*, *QUYMO*, *NGANH* có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 5 chứng tỏ mô hình không có dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời giá trị của thống kê d (Durbin-Watson) bằng 1,906 nằm trong miền không có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, kết quả chỉ ra *ROE*, *CTKT*, *NO*, *BCTC*, *QUYMO*, *NGANH* thỏa mãn tất cả các giả định cho mô hình hồi quy, do đó có thể dùng để giải thích cho sự tác động của các biến đến tính kịp thời của BCTC các CTNY trên HOSE.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả về các biến trong mô hình cho thấy số ngày từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày ký báo cáo kiểm toán của các CTNY trên HOSE trong mẫu nghiên cứu dao động từ 21 đến 160 ngày, thời hạn phát hành báo cáo kiểm toán trung bình là 76 ngày. Trong 385 doanh nghiệp được khảo sát thì có 198 công ty là báo cáo kịp thời và 187 công ty chưa BCTC kịp thời chiếm tỉ lệ khá cao (48,57%). Điều này hàm ý các CTNY cần có các chính sách, biện pháp nâng cao tính kịp thời của BCTC để đảm bảo tính hữu ích và minh bạch thông tin BCTC. Kết quả hồi quy ở Bảng 9 cho thấy các hệ số hồi quy mang dấu dương thể hiện các yếu tố trong mô hình hồi quy trên ảnh hưởng tỉ lệ thuận đến tính kịp thời của BCTC và ngược lại, các hệ số hồi quy mang dấu âm thể hiện các yếu tố trong mô hình hồi quy ảnh hưởng tỉ lệ nghịch đến tính kịp thời của BCTC.

Trong các nhân tố tác động nghịch chiều thì quy mô công ty (QUYMO) thể hiện công ty càng lớn thì thời gian công bố thông tin càng chậm. Công ty càng lớn khối lượng công việc càng nhiều, mức độ công việc phức tạp đòi hỏi kiểm toán viên có trình độ, kinh nghiệm để có thể hoàn thành công việc kiểm toán, nên thời gian kiểm toán có thể kéo dài hơn các công ty nhỏ. Kết quả này đồng quan điểm với Moradi và cộng sự (2013), Ahmed và Hosain (2010). Nhân tố ngành là nhân tố thứ hai trong mô hình tác động nghịch chiều tới tính kịp thời của BCTC đã chỉ ra các công ty sản xuất có xu hướng công bố thông tin chậm trễ hơn các công ty phi sản xuất. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây của Ashton và cộng sự (1987), Carslaw và Kaplan (1991).

Loại BCTC là nhân tố có tác động lớn nhất trong các nhân tố tác động đến tính kịp thời của BCTC. Kết quả nghiên cứu làm rõ thời hạn công bố BCTC hợp nhất sẽ dài hơn thời hạn công bố BCTC riêng lẻ vì BCTC hợp nhất phức tạp và cần nhiều thời gian để tổng hợp số liệu từ các công ty thành viên. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đây của Aktas và Kargin (2011). Mỗi quan hệ thuận chiều giữa lợi nhuận công ty (ROE) và tính kịp thời cũng thể hiện rất rõ. Nó thể hiện rằng nếu công ty có lợi nhuận càng cao thì sẽ công bố thông tin càng sớm để các nhà đầu tư có thể thấy được tình trạng tốt của công ty, kì vọng sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn, giá cổ phiếu công ty có thể tăng lên nhằm tận dụng các lợi thế trên thị trường. Nhân tố loại công ty kiểm toán chỉ ra các công ty được kiểm toán bởi các công ty Big 4 công bố thông tin kịp thời hơn bởi nhiều yếu tố nhờ quy mô công ty kiểm toán như sự chuyên nghiệp, kinh nghiệm, uy tín, linh hoạt... mà cung cấp kết quả kiểm toán sớm hơn. Kết quả trên phù hợp với đa phần các tác giả nghiên cứu như: Gilling (1977), Ahmad và Kamarudin (2003). Đòn bẩy tài chính (NO) thể hiện nợ của công ty càng lớn thì công ty có xu hướng công bố thông tin chậm trễ hơn, tỉ số nợ trên tổng tài sản lớn thì số ngày công bố thông tin càng kéo dài tức công ty có xu hướng công bố thông tin chậm hơn. Kết quả trên đồng quan điểm với các tác giả như Owusu - Ansah (2000), Ahmed và Hossain (2010).

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Thông qua việc hệ thống lại các nghiên cứu trước đây cùng với một số tài liệu từ lí thuyết cũng như thực tiễn tại VN, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của BCTC bao gồm 6 nhân tố: (1) Quy mô công ty, (2) Loại BCTC, (3) Lợi nhuận kinh doanh, (4) Đòn bẩy tài chính, (5) Loại công ty kiểm toán, và

(6) Ngành. Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả đã thu thập dữ liệu của 77 CTNY trên HOSE trong giai đoạn 2010–2014. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, những dữ liệu đã được mã hóa sẽ nhập vào phần mềm xử lý dữ liệu SPSS để thống kê mô tả các nhân tố độc lập từ đó đánh giá thực trạng các nhân tố tác động đến tính kịp thời của BCTC trong mẫu sau đó tiến hành chạy hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu để kiểm định mô hình, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính kịp thời của BCTC.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy trong các nhân tố thì 4 nhân tố gồm: loại BCTC, lợi nhuận kinh doanh, loại công ty kiểm toán và đòn bẩy tài chính có tác động thuận chiều lên tính kịp thời của BCTC các CTNY trên HOSE. Trong đó, loại BCTC ($\beta = 0,76$) là nhân tố tác động lớn nhất, tiếp đến là lợi nhuận kinh doanh ($\beta = 0,485$), loại công ty kiểm toán ($\beta = 0,453$) và cuối cùng là đòn bẩy tài chính ($\beta = 0,302$). Nhân tố quy mô công ty và ngành có tác động nghịch chiều. Cụ thể, quy mô công ty ($\beta = -0,270$) và ngành ($\beta = -0,100$).

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định: Cỡ mẫu tương đối nhỏ so với phạm vi và thời gian nghiên cứu trong giai đoạn 5 năm 2010–2014; hạn chế về việc xây dựng mô hình nghiên cứu, tính kịp thời được nghiên cứu rất nhiều trên các nước phát triển và có nhiều nhân tố tác động, tuy nhiên để phù hợp với điều kiện thị trường ở VN và điều kiện nghiên cứu nên tác giả chỉ chọn những tiêu chí phù hợp cho việc thu thập dữ liệu một cách phù hợp nhất. Nếu có thể xây dựng một thang đo đa dạng và thích hợp hơn thì nghiên cứu tính kịp thời của BCTC sẽ khách quan và đáng tin cậy hơn; Kết quả nghiên cứu này chỉ giới hạn ở các công ty phi tài chính. Đây là mặt hạn chế lớn của công trình, hy vọng sẽ được nghiên cứu trong các công trình tiếp theo.

5.2. Kiến nghị và gợi ý chính sách

Có thể nói việc chậm công bố thông tin BCTC luôn là chủ đề nóng đối với các CTNY tại VN. Kết thúc thời hạn công bố thông tin luôn có tình trạng các Sở Giao dịch Chứng khoán phải nêu tên, ra văn bản nhắc nhở các doanh nghiệp vi phạm và bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét xử phạt hành chính. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đến tính kịp thời của BCTC, tác giả đề xuất các kiến nghị tập trung vào nhóm các nhân tố tác động đến tính kịp thời của BCTC như sau: Tuân thủ quy định chặt chẽ của Bộ Tài chính và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, xem xét thay đổi niên độ kế toán, tuân thủ quy định chặt chẽ về kế toán. Đối với các công ty thực hiện

BCTC hợp nhất cần đồng nhất quy trình khoá sổ, lập BCTC hợp nhất và quá trình này cần có cán bộ giám sát thực hiện, tùy vào thực trạng, quy mô, mức độ khối lượng công việc để lựa chọn công ty kiểm toán phù hợp... Đồng thời tác giả cũng đề xuất kiến nghị đối với các cơ quan quản lý cần tăng cường giám sát doanh nghiệp hoạt động kém, thất chặt quy định công bố thông tin, đưa ra những chế tài nghiêm khắc, rút ngắn thời hạn công bố BCTC. Các nhà đầu tư cần chủ động tìm kiếm các thông tin liên quan đến hoạt động công bố thông tin của doanh nghiệp, tìm hiểu kỹ tình hình tài chính doanh nghiệp, trước khi ra quyết định đầu tư tránh tình trạng mua phải những chứng khoán có rủi ro cao và các nhà đầu tư cần lên tiếng để bảo vệ quyền lợi của mình và góp phần hạn chế các sai phạm liên quan đến hành vi che giấu, trì hoãn công bố thông tin■

Tài liệu tham khảo

- Ahmad, R. A. R., & Kamarudin, K. A. B. (2003). *Audit delay and the timeliness of corporate reporting: Malaysian evidence*. Working Paper MARA University of Technology, Shah Alam.
- Schwartz & Soo, 1996 (2003).
- Afify, H.A.E. (2009). Determinants of audit report lag does implementing corporate governance have any impact ? Empirical evidence from Egypt. *Journal of Applied Accounting Research*, 10(1), 56-86.
- Aktas, R., & Kargin, M. (2011). *Timeliness of reporting and quality of financial information*.
- Al-Ghanem, W., & Hegazy, M. (2011). An empirical analysis of audit delays, and timeliness of corporate financial reporting in Kuwait. *Eurasian Business Review*, 1(1), 73-90.
- Ahmed, A. A. A., & Hossain, M. S. (2010). Audit report lag: A study of the Bangladeshi listed companies. *ASA University Review*, 4(2), 49-55.
- American Accounting Association. (1955). Standards of disclosure for published financial reports. *The Accounting Review*, 46.
- Ashton, R. H., Willingham, J. J., & Elliott, R. K. (1987). An empirical analysis of audit delay. *Journal of Accounting Research*, 25(2), 275-292.
- Carlsaw, C. A. P. N., & Kaplan, S. E. (1991). An examination of audit delay: Further evidence from New Zealand. *Accounting and Business Research*, 22(85), 21-32.
- Che-Ahmad, A., & Abidin, S. (2008). Audit delay of listed companies: A case of Malaysia. *International Business Research*, 1(4), 33-36.
- Courtis, J. K. (1976). Relationship between timeliness in corporate reporting and corporate attributes. *Accounting and Business Research*, 7(25) 45-56.
- Đặng Đình Tân. (2013). Một số nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của BCTC của các CTNY tại VN. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 84(2013), 47-52.

- Davies, B., & Whittred, G. P. (1980). The Association between Selected Corporate: Attributes and Timeliness in Corporate: Reporting: Further Analysis. *ABACUS*, 16(1), 48-60.
- Garssombke, H. P. (1981). The timeliness of corporate disclosure. *Communication via Annual Reports*, 204-218.
- Gilling M. D. (1977), Timeliness in corporate reporting: Some further comment. *Accounting and Business Research*, 8(29), 35-50.
- Haw, I. M., & Ro, B. T. (1990). Firm size, reporting lags and market reactions to earnings releases. *Journal of Business Finance & Accounting*, 17(4), 557-574.
- International Accounting Standard Board (2010). The Conceptual Framework for Financial Reporting 2010. *International Financial Reporting Standards*.
- Ismail, H., Mustapha, M., & Ming, C. O. (2012). Timeliness of audited financial reports of Malaysian listed companies. *International Journal of Business and Social Science*, 3(22), 242-247.
- Karim, A. K. M. W., & Ahmed, J. U. (2005). *Does regulatory change improve Financial reporting timeliness? Evidence from Bangladeshi listed companies*. Working Paper Series Working Paper no. 30, 2005.
- Karim, W., Ahmed, K., & Islam, A. (2006). The effect of regulation on timeliness of corporate financial reporting: Evidence from Bangladesh. *JOAAG*, 1(1), 15-35.
- Khasharmer, H. A., & Aljiri, K. (2010). The timeliness of annual reports in Bahrain and the united arab emirates: An empirical comparative study. *The International Journal of Business and Finance Research*, 4(1)51-71.
- Linsley, P., & Shrives, P. (2000). Risk management and reporting risk in the UK. *Journal of Risk*, 3(1), 115-129.
- Moradi, M., Salehi, M., & Mareshk, M. S. (2013). Timeliness of annual financial reporting: Evidence from the Tehran stock exchange. *ABAC Journal*, 33(3), 22-29.
- Owusu-Ansah, S. (2000). Timeliness of corporate financial reporting in emerging capital markets: Empirical evidence from the Zimbabwe stock exchange. *Accounting and Business Research*, 30(3), 241-254.
- Ross, S. A. (1973). The economic theory of agency: The principal's problem. *American Economic Association*, 63(2), 134-139.
- Shukeri, S. N., & Nelson, S. P. (2011). Timeliness of annual audit report: Some empirical evidence from Malaysia (December 1, 2011). *Entrepreneurship and Management International Conference (EMIC 2)* 2011, Kangar, Perlis Malaysia. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1967284> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1967284>
- Soltani, B. (2002). Timeliness of corporate and audit reports: Some empirical evidence in the French context. *The International Journal of Accounting*, 37(2), 215-246.
- Staubus, G. J. (2000). The decision-usefulness theory of accounting: A limited history. *Routledge New Works in Accounting History*, 1 edition (December 10, 1999), 41-53.

- Trueman, B. (1990). Theories of earnings-announcement timing. *Journal of Accounting and Economics*, 13(3), 285-301.
- Türel, A. (2010). Timeliness of financial reporting in emerging capital markets: Evidence from Turkey. *Istanbul University Journal of the School of Business Administration*, 39(2), 227-240.